

Name:

Grammar:

Date: / / 20....

Listening:

Class: S2...



Mini Test:

Tel: 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 2
Unit 6 & 9: Grammar Revision

❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé

	Words	Meaning		Words	Meaning
1	sports centre (n)	trung tâm thể thao	5	practice (v)	luyện tập
2	lesson (n)	tiết học, bài học	6	blonde (adj)	vàng hoe
3	bring – brought (v)	mang – đã mang	7	(tennis / badminton) racket (n)	vợt (quần vợt, cầu lông)
4	helmet (n)	mũ bảo hiểm	8	skipping (n)	nhảy dây

n = noun: danh từ, adj = adjective: tính từ, v = verb: động từ

Exercise 1: Find and circle the mistakes.

0. Don't talk loudly in the library.

1. Sarah sings happily. She smiles with us.

2. David speaks angrily. His face is red.

3. Now, she was running quickly to school.

4. The turtle moves slowly.

5. Yesterday, Max walks sadly in the rain.

Exercise 2: Circle the IMPERATIVE sentence.

0. A. Go home now!

B. Went home now!

1. A. Sit down!

B. Sitting down!

2. A. Didn't drink Pepsi!

B. Don't drink Pepsi!

3. A. Cut the paper!

B. Cutting the paper!

4. A. Eat your breakfast!

B. Ate your breakfast!

5. A. Opening your book!

B. Open your book!

0. Rose / going / to the cinema / her friend. / is / with

1. go / I didn't / yesterday. / to the museum

⇒ _____

⇒ _____ ?

Justin: ⁴ _____. We ⁵ _____ a huge octopus and a cute jelly fish.

- | | | |
|----|--------------------|------------------|
| 0. | A. How | B. Where |
| 1. | A. What | B. How |
| 2. | A. meet | B. met |
| 3. | A. How | B. Where |
| 4. | A. At the aquarium | B. At 10 o'clock |
| 5. | A. was saw | B. saw |

4. What do you bring to school? ⇒ _____

Part 1

– 5 questions –



 Listen and draw lines. There is one example.

Mary Sam Sally Jim



blonde

black

black

blonde

Charlie Lily Clare

Exercise 1: Match.



do yoga

do karate

skip rope

lung

bone

fist



Exercise 2: Fill in the blank using words from the box.

can I	meet	won't	do	Can you	eat
------------------	------	-------	----	---------	-----

0. "Mom, can I go to the park?" - "Yes, you can."

1. "_____ open the door for me?" - "Sure!"

2. He will _____ you after school!

3. Dad _____ be at home tomorrow.

4. "Can I _____ hamburger?" - "No, you can't."

5. Anna, can you _____ this exercise?

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

